

Bản án số: 832/2017/HNGĐ-ST

Ngày: 27 -12 - 2017

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T NGUYÊN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Công Hạ
2. Ông Hoàng Đức Hân

- Thư ký phiên toà: Bà Đỗ Thị Quyên - Cán bộ Toà án nhân dân huyện Thủy Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Đặng Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 719/2017/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2017 về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 413/2017/QĐST- HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2017 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đặng Thị T, sinh năm 1984; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 6, xã K, huyện T , thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn P, xã T, huyện A, thành phố Hải Phòng, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Phạm Duy T, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn 6, xã K, huyện T, thành phố Hải Phòng. Hiện đang chấp hành án tại tổ 13, phân trại sản xuất trại gian Ngọc Lý, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 02 tháng 5 năm 2017 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên cũng như lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn là chị Đặng Thị T trình bày:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị T và anh Phạm Duy T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn ngày 26 tháng 8 năm 2011 tại Ủy ban nhân dân xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Chị T và anh T chung sống hòa thuận hạnh phúc đến cuối năm 2011 thì phát sinh mâu

thuần. Nguyên nhân do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong làm ăn kinh tế, sinh hoạt dẫn tới vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, xúc phạm lẫn nhau. Hơn nữa anh T nghiện ma túy và vi phạm pháp luật dẫn đến phải đi chấp hành hình phạt tù. Do đó hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Chị T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn khả năng đoàn tụ, chị T yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh T.

Tại văn bản ghi ý kiến của anh Phạm Duy T đối với yêu cầu của nguyên đơn ngày 30 tháng 11 năm 2017, anh T thừa nhận lời khai của nguyên đơn về thời gian, điều kiện, hình thức kết hôn và khẳng định nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là đúng. Nay chị T có đơn xin ly hôn, anh T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh và chị T được ly hôn.

[2] *Về con chung*: Chị Đặng Thị T và anh Phạm Duy T thống nhất khai vợ chồng không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[3]. *Về tài sản chung*: Chị Đặng Thị T và anh Phạm Duy T thống nhất khai vợ chồng không có tài sản chung nên chị T và anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[4] *Tại phiên tòa*, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng. Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự, thủ tục do Bộ luật tố tụng dân sự quy định. Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu điều tra có trong hồ sơ thể hiện quan hệ hôn nhân giữa chị Đặng Thị T và anh Phạm Duy T đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51; Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Bị đơn anh Phạm Duy T vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Quan hệ hôn nhân giữa chị Đặng Thị T và anh Phạm Duy T là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc đến cuối năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong lao động, sinh hoạt, làm ăn kinh

té dẫn đến vợ chồng xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau. Mặt khác do anh T nghiện ma túy và vi phạm pháp luật dẫn đến phải đi chấp hành hình phạt tù và hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Chị T xin ly hôn, anh T cũng thừa nhận tình cảm vợ chồng không còn nên đồng ý ly hôn điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa chị T và anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy hội đồng xét xử chấp nhận đề nghị ly hôn của chị T và anh T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và Gia đình.

[3] Về con chung: Không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì chị Đặng Thị T phải nộp 300.000 (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án xử:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị T được ly hôn anh Phạm Duy T.

[2] Về con chung: Không có và không yêu cầu giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Không có và không yêu cầu giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Chị Đặng Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số 0005910 ngày 26/10/2017 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện T Nguyên, thành phố Hải Phòng. Chị Đặng Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Về quyền kháng cáo: Chị Đặng Thị T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm Duy T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày bản được giao cho anh T hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện T Nguyên;
- Chi cục THADS huyện T Nguyên;
- UBND xã Kiền Bái, TNguyên;
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Khúc Trọng Quang

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THUỶ NGUYÊN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BIÊN BẢN NGHỊ ÁN

Vào hồi giờ.....phút ngày 27 tháng 12 năm 2017.

Tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện T Nguyên, thành phố Hải Phòng

Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Công Hạ

Ông Hoàng Đắc Hân

Tiến hành nghị án vụ án dân sự thụ lý số 719/2017/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2017 về việc tranh chấp “Ly hôn” giữa:

1. Nguyên đơn: Chị Đặng Thị T, sinh năm 1984; đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn 6, xã Kiền Bái, huyện T Nguyên, thành phố Hải Phòng; nơi ở hiện nay: Thôn Phương Chủ Đông, xã Trường Thành, huyện An Lão, thành phố Hải Phòng, có mặt.

2. Bị đơn: Anh Phạm Duy T, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn 6, xã Kiền Bái, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Hiện đang chấp hành án tại tổ 13, phân trại sản xuất trại gian Ngọc Lý, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn; vắng mặt (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

**HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẢO LUẬN, BIỂU QUYẾT,
QUYẾT ĐỊNH CÁC VẤN ĐỀ CỤ THỂ CỦA VỤ ÁN NHƯ SAU**

1. Về điều luật áp dụng:

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án

Kết quả biểu quyết: 3/3

2. Về nội dung vụ án:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Đặng Thị T được ly hôn anh Phạm Duy T.

[2] Về con chung: Không có và không yêu cầu giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung: Không có và không yêu cầu giải quyết nên hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Chị Đặng Thị T phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai số 0005910 ngày 26/10/2017 tại Chi cục

Thi hành án dân sự huyện T Nguyên, thành phố Hải Phòng. Chị Đặng Thị T đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

*Về quyền kháng cáo:*Chị Đặng Thị T có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Phạm Duy T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày bản được giao cho anh T hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Kết quả biểu quyết: 3/3

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Phạm Công Hạ - Hoàng Đắc Hân

Khúc Trọng Quang

